

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1246/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 14-9-2023.

V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Túy Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Phước Trinh

2. Bà Phạm Thị Ngọc

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Thanh Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi:** Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 14 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 897/2023/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2023 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 517/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Đỗ B, sinh năm 1973

Địa chỉ: Ấp NT, xã XM, huyện XM, tỉnh BRVT.

(Có đơn xin vắng mặt)

2. **Bị đơn:** Bà Trần Thị Ngọc Th, sinh năm 1983

Địa chỉ: Số Y, đường tỉnh lộ Z, Ấp H, xã PVA, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 05 tháng 6 năm 2023, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đỗ B trình bày như sau:

Ông và bà Trần Thị Ngọc Th có tìm hiểu nhau, cùng tự nguyện chung sống như vợ chồng từ năm 2013 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu, hai vợ chồng chung sống hạnh phúc. Từ năm 2015,

ông và bà Th chung sống không thể hòa hợp, thường xuyên cãi vã khiến cho cuộc sống hôn nhân không được như mong muốn. Cũng từ năm 2015, ông và bà Th sống ly thân từ đó cho đến nay. Ông nhận thấy không còn hạnh phúc do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt nên ông xin ly hôn với bà Th.

Về con chung: Ông và bà Th có 01 con chung tên Đỗ U, sinh ngày 18/9/2013, con chung đang sống cùng bà Th.

Về tài sản chung: Ông xác định không có.

Về nợ chung: Ông xác định không có.

Do bận công việc, ông xin Tòa án xét xử vắng mặt.

Bị đơn bà Trần Thị Ngọc Th trình bày:

Bà và ông B tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2013 nhưng đến nay vẫn chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống, cả hai đều hạnh phúc. Trong quá trình chung sống giữa bà và ông B phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau làm cho cuộc sống không được hạnh phúc. Đến năm 2015, cả hai đã không còn chung sống cùng nhau. Bà đồng ý ly hôn với ông B.

Về con chung: Bà và ông B có 01 con chung tên Đỗ U, sinh ngày 18/9/2013, bà xin trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà xác định không có.

Về nợ chung: Bà xác định không có.

Do bận công việc, bà xin Tòa án xét xử vắng mặt bà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ đơn xin ly hôn nộp ngày 05 tháng 6 năm 2023, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc trường hợp không công nhận quan hệ vợ chồng được quy định tại khoản 7, 8 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bị đơn là bà Trần Thị Ngọc Th có nơi cư trú tại xã PVA, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

Nguyên đơn ông B, bị đơn bà Th đều có đơn xin xét xử vắng mặt do bận việc. Căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Xét yêu cầu xin ly hôn của ông B:

Xét mâu thuẫn phát sinh: Ông B xác định nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên xảy ra cãi vã. Bà Th xác định phát

sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống dẫn đến cãi vã. Ông B và bà Th xác định hai người đã sống ly từ năm 2015 cho đến nay.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để tạo điều kiện cho các đương sự hàn gắn tình cảm, đồng thời giải quyết các mâu thuẫn phát sinh nhưng ông B và bà Th không có nguyện vọng đoàn tụ và hàn gắn tình cảm vợ chồng. Xét thấy ông B và bà Th tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2013 nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Theo khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch 01/2016/TLLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình quy định trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ. Nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con; quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông B và bà Th.

[3] Về con chung: Ông B và bà Th có 01 con chung tên Đỗ U, sinh ngày 18/9/2013, hiện cháu Uy đang sinh sống cùng bà Th. Bà Th xin trực tiếp nuôi cháu U và ông B không có ý kiến gì về con chung. Qua tham khảo ý kiến của cháu U, cháu U có nguyện vọng sống cùng với bà Th. Nhằm đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu U, Hội đồng xét xử xét căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình giao cháu U cho bà Th trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Th không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét là phù hợp.

Tuy nhiên, vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 và khoản 2 Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng con chung.

Ông B có quyền, nghĩa vụ thăm nom, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Ông B và bà Th xác định không có.

[6] Về án phí sơ thẩm:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật phí và lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí,

lệ phí Tòa án; buộc nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo quy định là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các điều 9, 14, 15, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Thông tư liên tịch 01/2016/TLLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Đỗ B và bà Trần Thị Ngọc Th.

2. Về con chung: Bà Th được trực tiếp nuôi con chung tên Đỗ U, sinh ngày 18/9/2013. Bà Th không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 và khoản 2 Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng con chung.

Ông B có quyền, nghĩa vụ thăm nom, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông B và bà Th xác định không có.

4. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) ông B phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông B đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0017896 ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi. Ông B đã nộp đủ tiền án phí.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân TP. Hồ Chí Minh
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Túy Phượng